

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái

Ngày 15/01/2024	78,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.2%	-4.5%	2.0%

DT thuần
Q4/23

186
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 119 | 179%
YoY: ▲ 28.0 | 18.0%

LN thuần
Q4/23

16.2
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.00 | 32.4%
YoY: ▼ 7.90 | -33.0%

LN sau thuế
Q4/23

13.8
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.82 | 37.8%
YoY: ▼ 6.20 | -31.2%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

19.4%

YoY: +/- ▼ 0.1%

ROE
2023

46.3%

YoY: +/- ▼ 24.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	52,960 - 84,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	787
Số lượng CPLH (CP)	10,052,920
KLGD BQ 20 phiên (CP)	22,875
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.21
EPS	10,759
P/E	7.3

DT thuần
2023

640
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 17.0 | -2.6%

LN thuần
2023

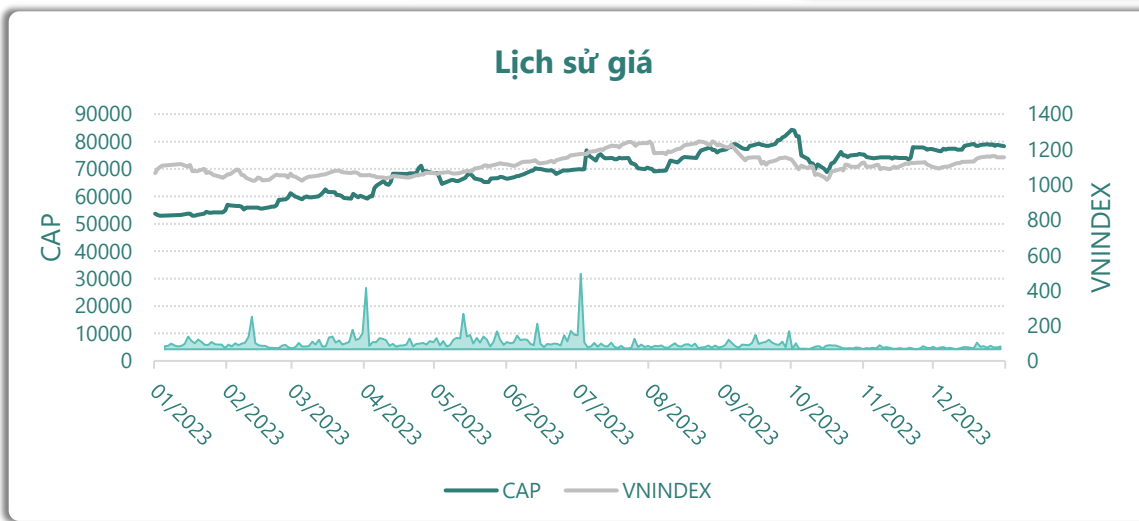
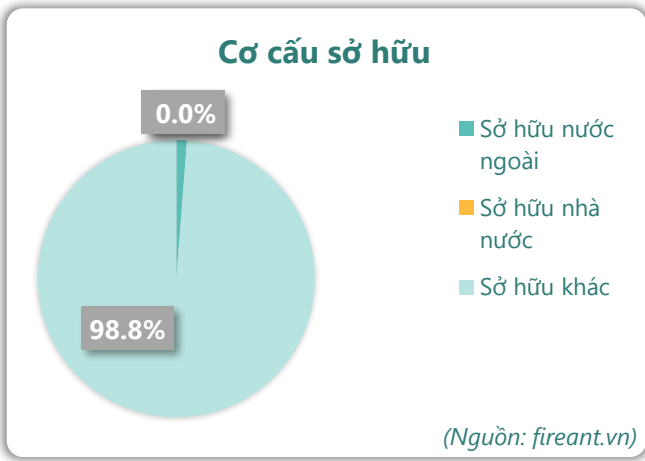
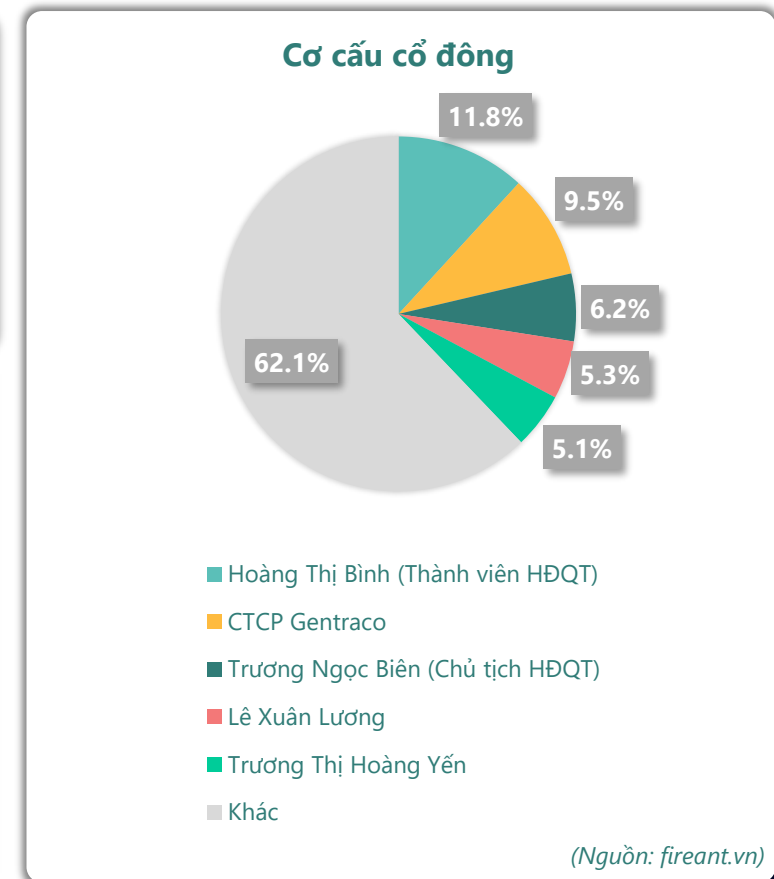
124
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 4.00 | -2.6%

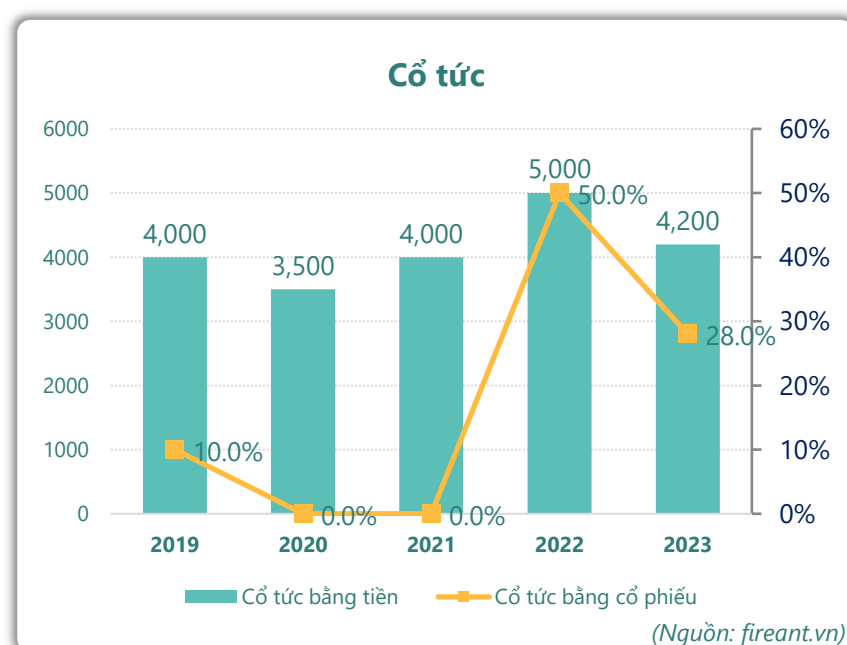
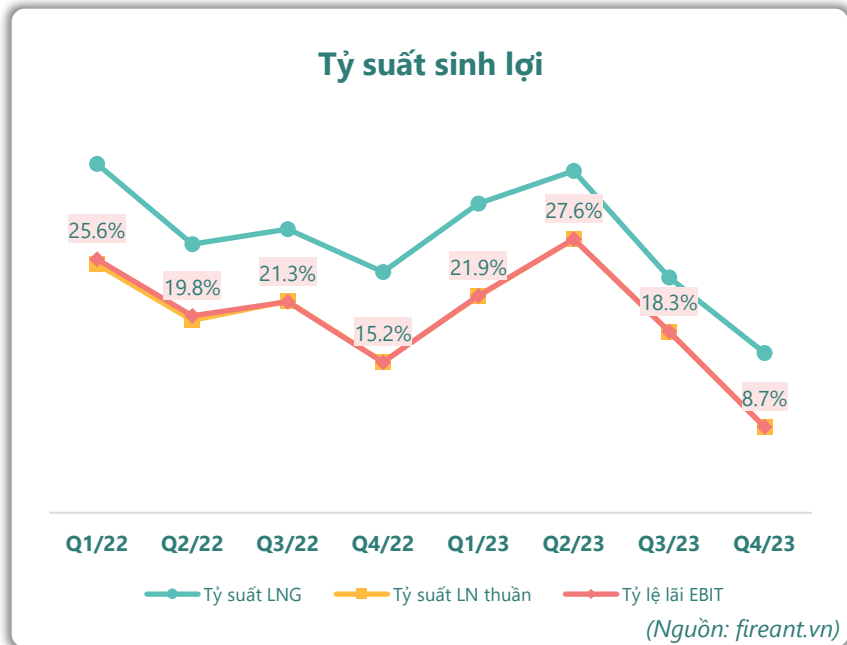
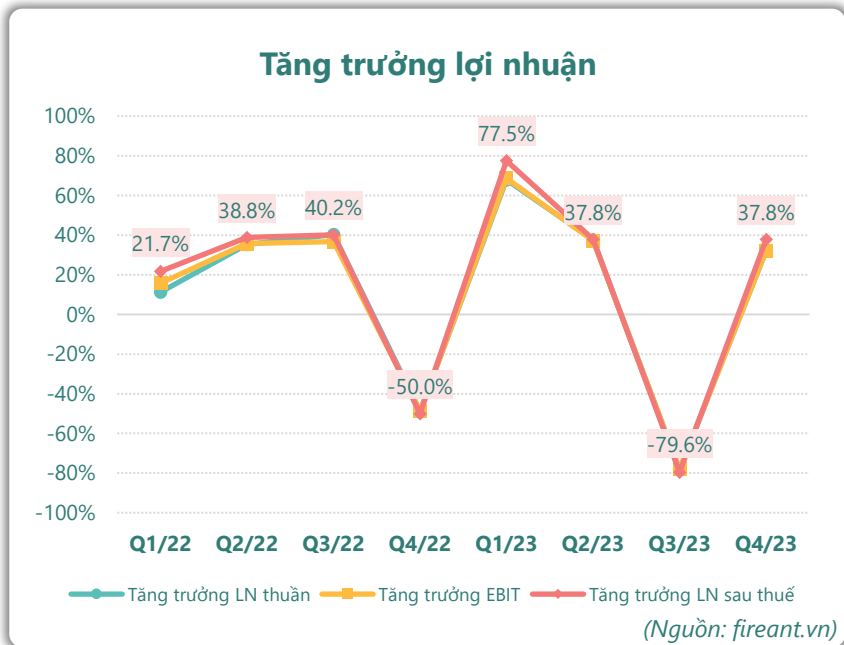
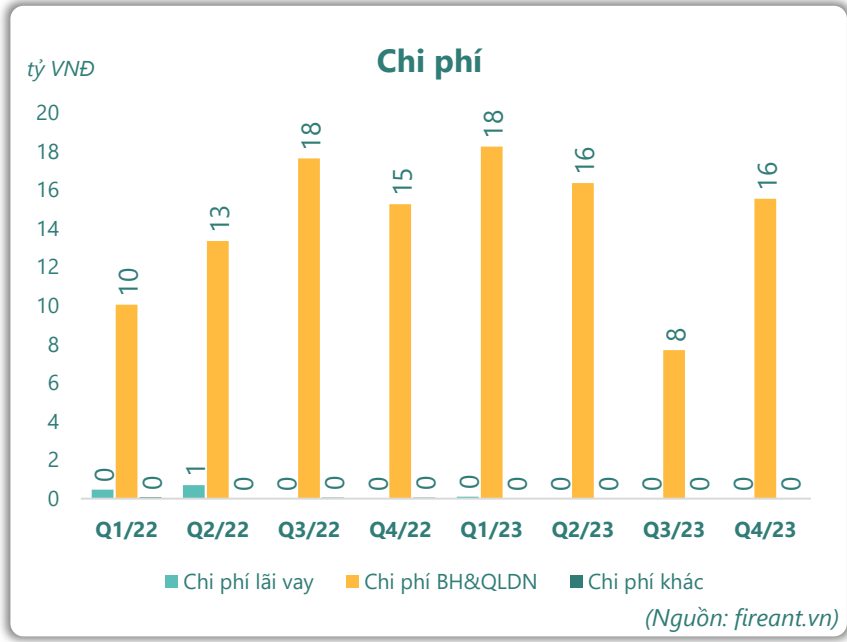
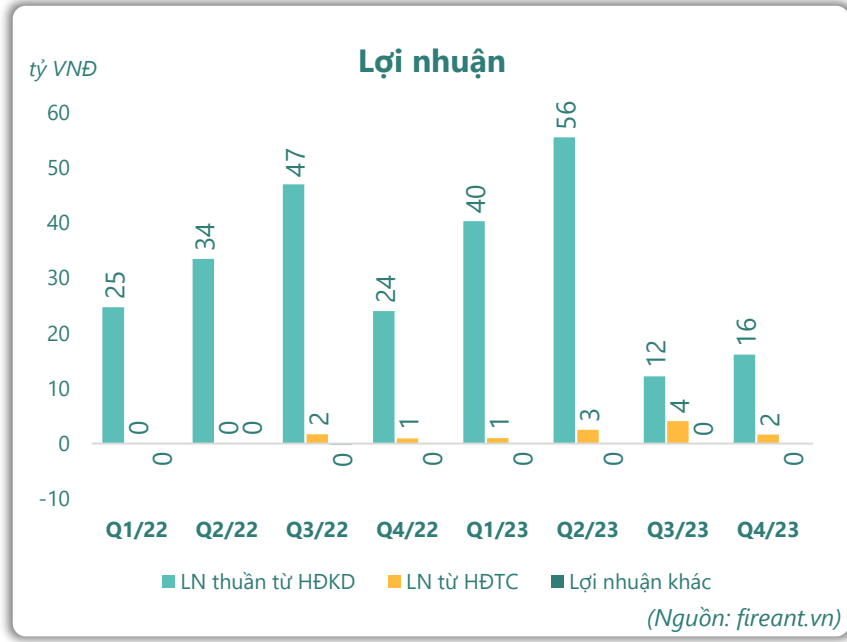
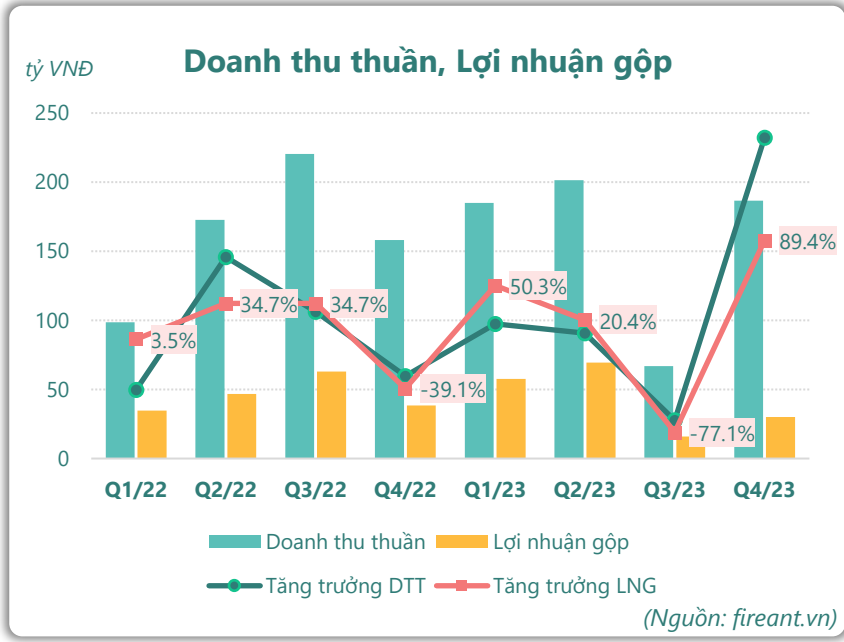
LN sau thuế
2023

108
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.00 | 2.0%



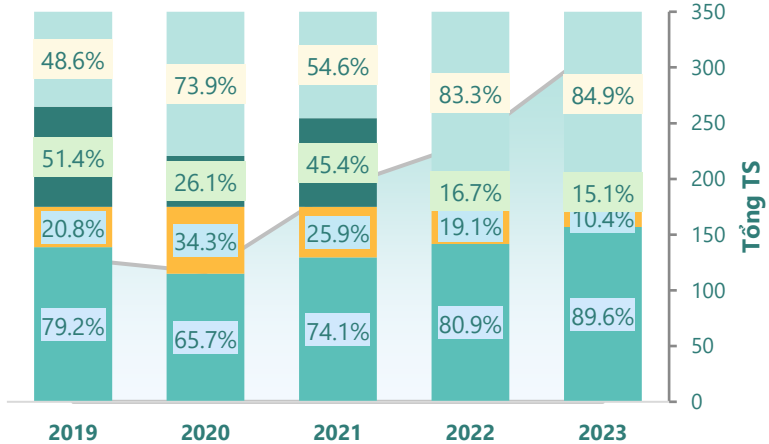
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

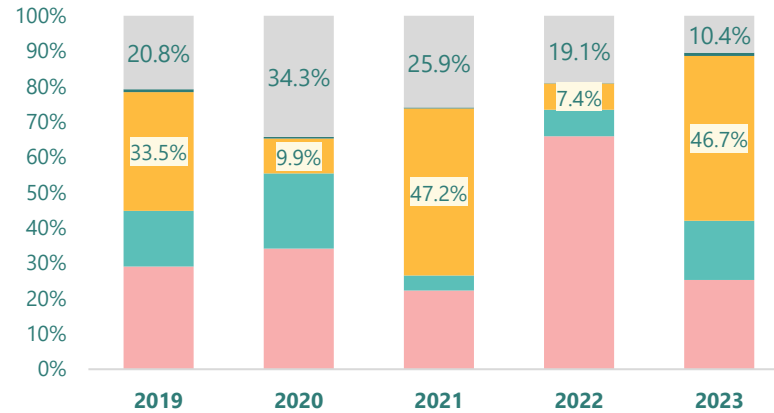
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

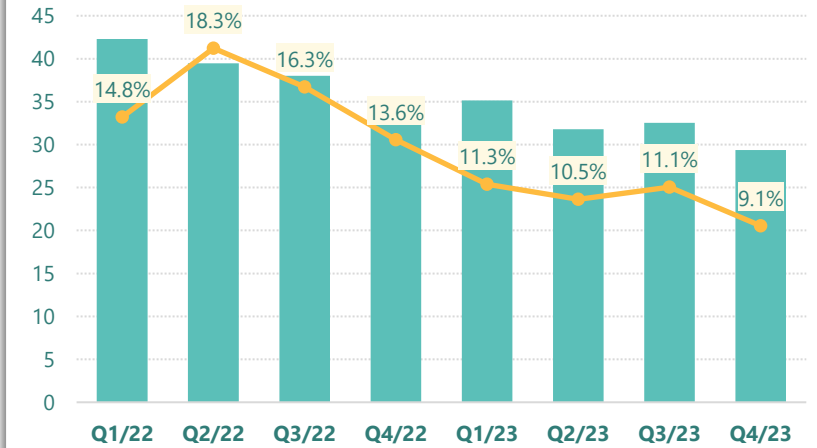


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

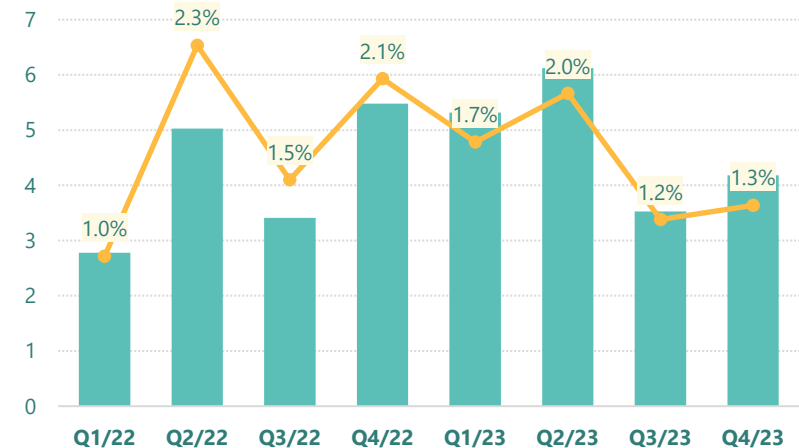


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

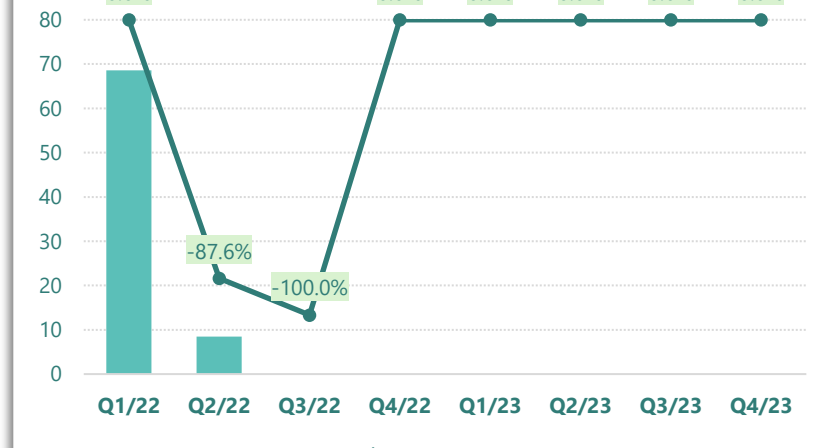


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

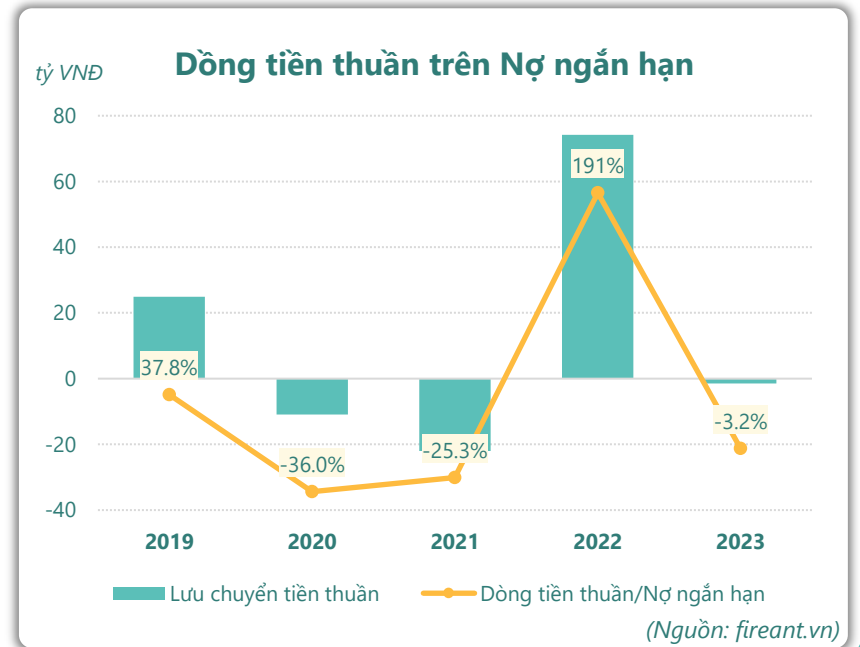
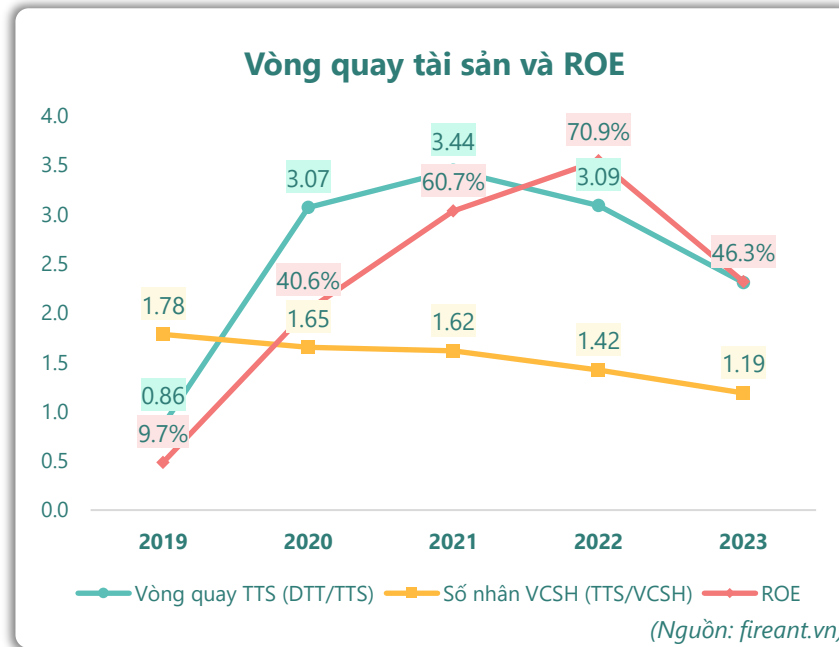
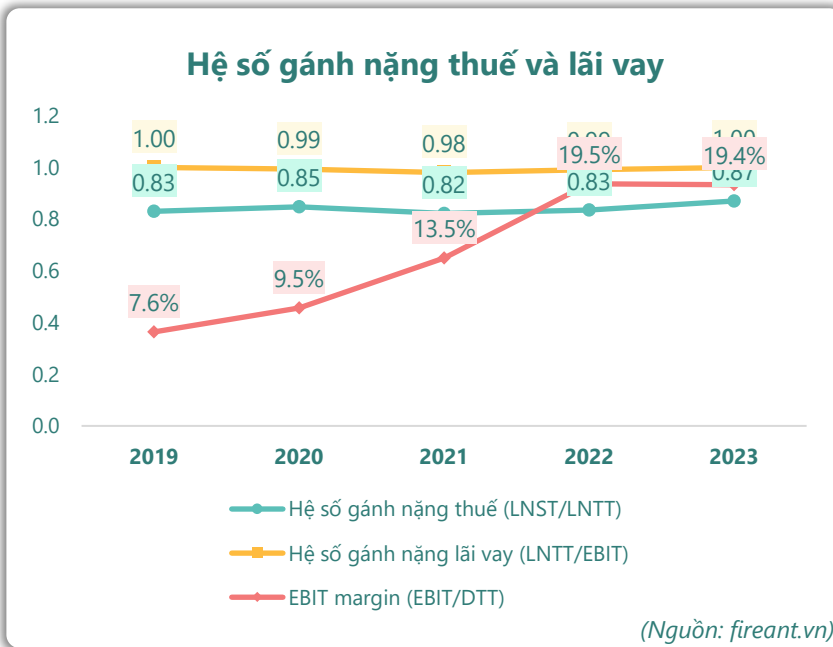
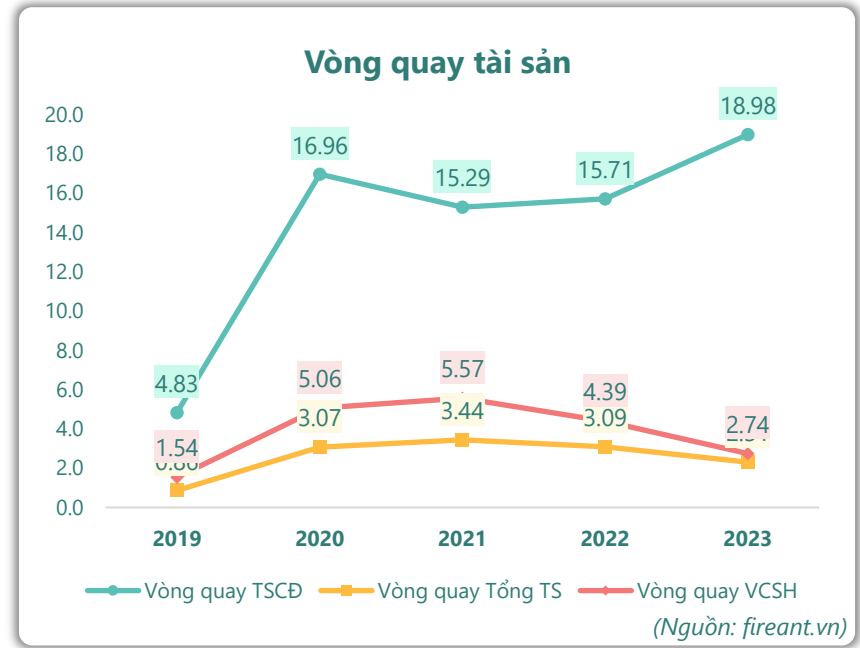
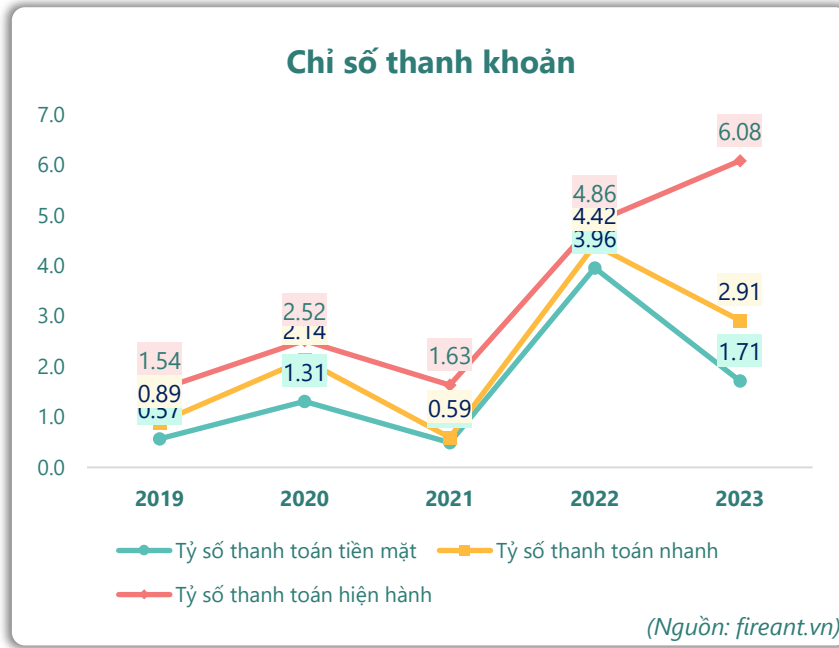
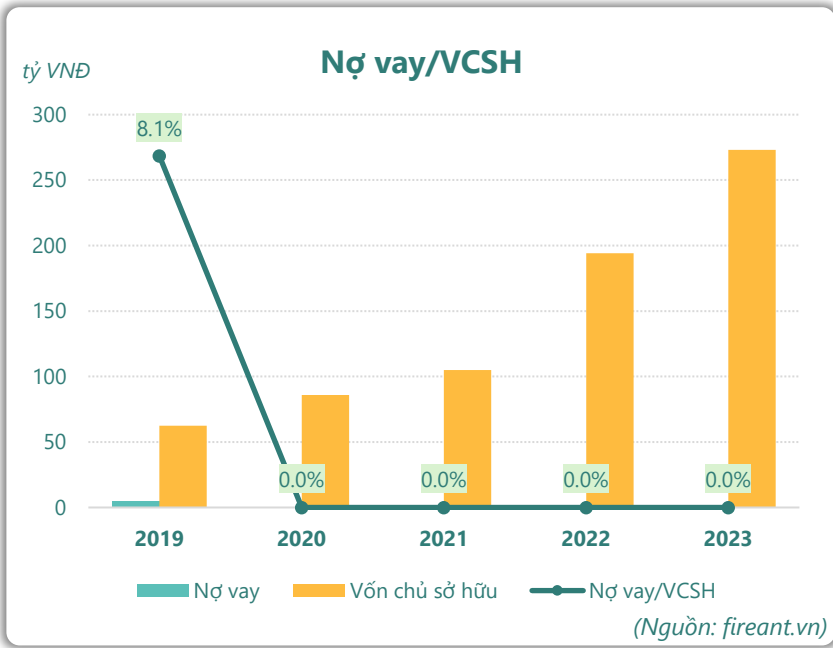


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	186	158	18.0%	640	657	-2.6%
Giá vốn hàng bán	156	120	30.3%	467	479	-2.6%
Lợi nhuận gộp	30.1	38.4	-21.7%	173	178	-2.8%
Doanh thu HĐTC	1.68	1.26	33.4%	9.41	3.91	141%
Chi phí TC	0.05	0.30	-84.5%	0.26	1.33	-80.7%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.10	1.17	-91.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	8.09	8.21	-1.5%	33.9	30.6	10.8%
Chi phí QLDN	7.47	7.07	5.6%	23.9	22.4	7.1%
LN thuần từ HĐKD	16.2	24.1	-33.0%	124	128	-2.6%
Lợi nhuận khác	0.00	-0.05	92.0%	-0.02	-0.58	96.9%
LN trước thuế	16.1	24.0	-32.7%	124	127	-2.1%
Lợi nhuận sau thuế	13.8	20.0	-31.2%	108	106	2.0%
LNST của CĐ cty mẹ	13.8	20.0	-31.2%	108	106	2.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	133	-69.5	27.0	115	7.45	-0.96
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.15	-1.37	-1.14	0.68	-118	1.26
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.50	0	0	-33.0	0.01	0
Tiền đầu kỳ	28.8	154	82.7	109	192	81.0
Lưu chuyển tiền thuần	124	-70.9	25.9	83.2	-111	0.29
Ảnh hưởng tỷ giá	0.38	0.00	-0.01	0.07	0.02	-0.04
Tiền cuối kỳ	154	82.7	109	192	81.0	81.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	322	233	38.1%
Tài sản ngắn hạn	288	189	52.9%
Tiền và tương đương tiền	81.2	154	-47.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	53.8	17.6	207%
Hàng tồn kho	150	17.1	776%
Tài sản ngắn hạn khác	2.92	0.24	1128%
Tài sản dài hạn	33.6	44.5	-24.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	29.4	38.0	-22.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.18	3.41	22.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.03	3.07	-99.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	48.7	38.8	25.5%
Nợ ngắn hạn	47.4	38.8	22.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	17.8	6.83	161%
Nợ dài hạn	1.37	0.03	5007%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	273	194	40.6%
Vốn chủ sở hữu	273	194	40.6%
Vốn điều lệ	101	78.5	28.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)